



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chương Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14/4/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 157.064.060.000 đồng, tổng số cổ phần là 15.706.406 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	3.733.348	37.333.480.000	23,77%
Vốn góp của cổ đông khác	11.973.058	119.730.580.000	76,23%
	15.706.406	157.064.060.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Mai Cường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tú Oanh	Phó Chủ tịch
Ông Văn Minh Hoàng	Thành viên
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Văn Minh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Trí	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Hữu Hòa	Trưởng ban
Ông Đặng Công Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần
Chương Dương phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ
kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của
Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Trần Mai Cường

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Văn Minh Hoàng

Số: 626 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chương Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chương Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/8/2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chương Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chương Dương tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Chương Dương cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng
01/01/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		856.753.083.794	825.500.728.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	95.759.064.033	161.905.991.976
1. Tiền	111		22.759.064.033	58.905.991.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.000.000.000	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	115.989.824.350	41.355.293.270
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.336.494.005	2.712.814.255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.346.669.655)	(1.357.520.985)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.004.676.265	197.865.188.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	136.589.180.985	119.375.488.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.363.101.638	59.350.613.276
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	25.643.493.860	26.985.512.520
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(8.591.100.218)	(7.846.425.886)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	418.275.389.476	416.642.764.739
1. Hàng tồn kho	141		418.275.389.476	416.642.764.739
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.724.129.670	7.731.490.747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	173.462.882	143.274.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		268.771.548	268.771.548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	11.281.895.240	7.319.444.617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.916.761.531	91.255.009.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.658.000	52.658.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	52.658.000	52.658.000
II. Tài sản cố định	220		2.371.755.527	2.589.290.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.371.755.527	2.589.290.862
- Nguyên giá	222		18.610.942.195	18.610.942.195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.239.186.668)	(16.021.651.333)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	49.168.184.758	50.072.353.048
- Nguyên giá	231		65.004.722.217	65.004.722.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(15.836.537.459)	(14.932.369.169)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	32.720.542.365	32.702.193.357
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.779.835.248	34.779.835.248
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.359.292.883)	(3.377.641.891)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.603.620.881	5.838.514.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	7.603.620.881	5.838.514.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		948.669.845.325	916.755.738.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng
01/01/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		686.213.406.381	642.910.612.113
I. Nợ ngắn hạn	310		441.961.278.640	479.397.065.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	49.325.018.862	61.240.541.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	212.330.923.785	170.310.035.352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.219.755.424	8.096.091.399
4. Phải trả người lao động	314		1.178.378.754	2.563.040.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	107.914.555.886	124.713.633.619
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26.451.967.253	24.912.217.308
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	35.444.343.470	85.509.425.993
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.096.335.206	2.052.079.544
II. Nợ dài hạn	330		244.252.127.741	163.513.546.293
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	6.612.566.095	6.567.566.095
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	237.639.561.646	156.945.980.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.456.438.944	273.845.126.611
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	262.456.438.944	273.845.126.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.064.060.000	157.064.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.064.060.000	157.064.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.142.009.600	77.142.009.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.703.173.098	10.103.601.870
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.547.196.246	29.535.455.141
- INST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.232.041.376	540.491.401
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.315.154.870	28.994.963.740
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		948.669.845.325	916.755.738.724

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Võ Thị Diễm Hằng

Hồ Minh Trí

Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	133.165.189.474	39.287.944.132	187.949.626.930	111.033.870.286
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		133.165.189.474	39.287.944.132	187.949.626.930	111.033.870.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.071.684.256	36.707.711.359	169.703.873.586	92.247.098.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.093.505.218	2.580.232.773	18.245.753.344	18.836.772.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.569.123.826	12.104.676.733	4.281.871.125	12.118.413.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.960.338.898	1.685.766.105	5.313.668.375	4.504.256.174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.870.926.451	1.758.789.382	5.323.413.135	4.658.416.590
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	639.838.448	414.892.059	1.342.197.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.767.168.464	2.285.610.358	5.676.318.570	5.107.131.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.935.121.682	10.073.694.595	11.122.745.465	20.001.600.342
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10.692.000	-	10.210.692.000	90.909.091
12. Chi phí khác	32		1.213.386	142.809.192	1.213.386	142.809.192
13. Lợi nhuận khác	40		9.478.614	(142.809.192)	10.209.478.614	(51.900.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.944.600.296	9.930.885.403	21.332.224.079	19.949.700.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.629.445.426	2.010.701.999	3.706.970.183	4.014.464.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.315.154.870	7.920.183.404	17.625.253.896	15.935.235.274

Người lập biểu



Võ Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng



Hồ Minh Trí

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Văn Minh Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.332.224.079	19.949.700.241
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.121.703.625	1.307.240.694
- Các khoản dự phòng	03	715.473.994	(381.253.450)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(78.925.045)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.281.871.125)	(12.218.413.685)
- Chi phí lãi vay	06	5.323.413.135	4.658.416.590
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.210.943.708	13.236.765.345
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(21.846.613.170)	34.245.916.240
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.632.624.737)	(48.595.608.097)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.561.185.025	15.646.544.984
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.795.294.506)	(943.814.331)
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	376.320.250	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.323.413.135)	(4.658.416.590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.452.011.228)	(5.930.788.503)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(454.900.000)	(423.026.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	643.592.207	2.577.572.731
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(2.156.435.001)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(145.000.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	73.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	4.281.871.125	145.625.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70.718.128.875)	51.589.190.745
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	136.586.052.096	72.680.396.243
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(105.957.553.171)	(101.874.148.850)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.700.890.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.927.608.725	(29.143.752.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(66.146.927.943)	25.023.010.869
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	161.905.991.976	16.802.831.883
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	95.759.064.033	41.825.842.752

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Võ Thị Diễm Hằng

Hồ Minh Trí

Văn Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm ngày 30/6/2018, Công ty có 05 Công ty con và 01 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 30/6/2018	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	2.000.000.000	1.300.000.000	66,67%
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Chương Dương	1.000.000.000	128.908.967	88,96%
Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương	13.218.000.000	13.218.000.000	100,00%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn (*)	2.000.000.000	132.926.281	39,93%

(*) Công ty cổ phần Chương Dương chiếm hơn 50% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Xây Dựng Chương Dương Sài Gòn

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	5.000.000.000	1.300.000.000	40,86%
-------------------------------	---------------	---------------	--------

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp Bê tông Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các Xí nghiệp của Công ty có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a/ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c/ Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

d/ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

e/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định	03 - 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.103.796.884	5.641.921.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.655.267.149	53.264.070.088
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	73.000.000.000	103.000.000.000
Cộng	95.759.064.033	161.905.991.976

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2.336.494.005	1.346.669.655	2.712.814.255	1.357.520.985
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn -SSI	-	-	374.935.000	70.807.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Việt Nam - REE	161.950	-	161.950	-
- Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông - SAM	176.642.000	83.479.000	176.642.000	79.087.030
- Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - PVI	-	-	1.385.250	-
- N/H TMCP Xuất NK Việt Nam - EIB	341.476.800	97.180.800	341.476.800	128.349.600
- Công ty CP Xi măng Hoàng Mai - HOM	105.289.800	81.289.800	105.289.800	80.689.800
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản - ICF	92.551.230	82.050.630	92.551.230	82.665.530
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại - PPC	86.659.200	33.859.200	86.659.200	18.409.200
- ICF CP Tài chính Dầu khí Việt Nam - PVF	673.329.125	587.649.125	673.329.125	587.649.125
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - PVX	36.989.700	31.553.500	36.989.700	28.058.800
- N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHB	666.884.000	274.292.600	666.884.000	252.689.900
- Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội - SHS	156.315.000	75.315.000	156.315.000	29.115.000
- N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB	195.200	-	195.200	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	115.000.000.000	115.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	115.000.000.000	115.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

⁽¹⁾ Bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 3 tháng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,3%/năm

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	34.779.835.248	2.763.788.474	34.779.835.248	2.763.788.474
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	1.846.607.785	20.000.000.000	1.846.607.785
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	1.300.000.000	917.180.689	1.300.000.000	917.180.689
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	128.908.967	-	128.908.967	-
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	132.926.281		132.926.281	-
Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương	13.218.000.000		13.218.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	1.300.000.000	595.504.409	1.300.000.000	613.853.417
Công ty CP Tháp Nam Việt	1.300.000.000	595.504.409	1.300.000.000	613.853.417

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2018	Tỷ lệ góp
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương ⁽¹⁾	Công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 ⁽²⁾	Công ty con	2.000.000.000	1.300.000.000	65,00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương ⁽³⁾	Công ty con	1.000.000.000	128.908.867	12,89%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn ⁽⁴⁾	Công ty con	2.000.000.000	132.926.281	6,65%
Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương ⁽⁵⁾	Công ty con	13.218.000.000	13.218.000.000	100,00%
Công ty CP Tháp Nam Việt ⁽⁶⁾	Công ty liên kết	5.000.000.000	1.300.000.000	26,00%

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ và chiếm 100% vốn thực góp

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ và chiếm 66,67% vốn thực góp

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 12,89% vốn điều lệ và chiếm 88,96% vốn thực góp.

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 6,65% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/6/2018 Công ty đã góp 132.926.281 đồng, chiếm 39,93% vốn thực góp. Công ty Cổ phần chương dương là khách hàng chủ yếu của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chương Dương chiếm hơn 50% quyền biểu quyết.

⁽⁵⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 13.218.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Đến ngày 30/6/2018 Công ty đã góp 13.218.000.000 đồng, chiếm 100% vốn thực góp. Công ty Cổ phần Chương Dương là khách hàng chủ yếu của Công ty TNHH MTV Kết cấu thép Chương Dương.

⁽⁶⁾ Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. đến thời điểm 30/6/2018 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp.

3. Phải thu khách hàng		30/06/2018		01/01/2018	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Công an tỉnh Bạc Liêu		7.734.920.582		3.219.606.710	
- Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2		2.110.190.560		10.330.108.130	
- Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động gói thầu 15		5.017.343.000		8.536.666.666	
- Ban Quản lý dự án Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4		12.786.583.647		28.847.314.663	
- Các khách hàng khác		96.462.703.406		51.772.702.667	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty TNIII Xây dựng Chương Dương Sài Gòn		12.244.474.661		16.438.197.691	
- Công Ty TNHH MTV Kết cấu Thép Chương Dương		232.965.129		230.891.613	
Cộng		136.589.180.985		119.375.488.140	
4. Phải thu khác					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	25.643.493.860	1.470.771.537	26.985.512.520	1.352.715.077	
- Phải thu khác	10.304.639.996	144.426.697	11.114.228.812	144.426.697	
- Tạm ứng	15.338.853.864	1.326.344.840	15.871.283.708	1.208.288.380	
b) Dài hạn	52.658.000	-	52.658.000	-	
- Ký quỹ, ký cược	52.658.000	-	52.658.000	-	
Cộng	25.696.151.860	1.470.771.537	27.038.170.520	1.352.715.077	
5. Nợ xấu					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
- Phải thu khách hàng	5.928.328.477	4.390.000	6.277.415.269	4.390.000	
- Trả trước cho người bán	1.196.390.204	-	220.685.540	-	
- Phải thu khác	144.426.697		144.426.697	-	
- Tạm ứng	1.335.350.640	9.005.800	1.217.294.180	9.005.800	
Cộng	8.604.496.018	13.395.800	7.859.821.686	13.395.800	
6. Hàng tồn kho					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	418.275.389.476	-	416.642.764.739	-	
Cộng	418.275.389.476	-	416.642.764.739	-	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	1.922.155.537	6.255.937.345	9.955.044.484	477.804.829		18.610.942.195
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.922.155.537	6.255.937.345	9.955.044.484	477.804.829	-	18.610.942.195
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.922.155.537	6.006.123.180	7.743.127.027	350.245.589		16.021.651.333
Số tăng trong kỳ	-	29.590.314	171.918.655	16.026.366	-	217.535.335
- KH trong kỳ	-	29.590.314	171.918.655	16.026.366		217.535.335
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.922.155.537	6.035.713.494	7.915.045.682	366.271.955	-	16.239.186.668
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	249.814.165	2.211.917.457	127.559.240	-	2.589.290.862
Tại ngày cuối kỳ	-	220.223.851	2.039.998.802	111.532.874	-	2.371.755.527

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 2.039.998.893 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.851.177.693 đồng

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65.004.722.217	-	-	65.004.722.217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65.004.722.217			65.004.722.217
Giá trị hao mòn lũy kế	14.932.369.169	904.168.290		15.836.537.459
- Nhà và quyền sử dụng đất	14.932.369.169	904.168.290		15.836.537.459
Giá trị còn lại	50.072.353.048	(904.168.290)	-	49.168.184.758
- Nhà và quyền sử dụng đất	50.072.353.048	(904.168.290)	-	49.168.184.758

9. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	173.462.882	143.274.582
- Công cụ dụng cụ	173.462.882	143.274.582
b) Dài hạn	7.603.620.881	5.838.514.675
- Công cụ dụng cụ		19.843.516
- Chi phí chờ phân bổ	7.603.620.881	5.818.671.159
Cộng	7.777.083.763	5.981.789.257

10. Phải trả người bán	Giá trị	30/06/2018		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW	782.904.314	782.904.314	782.904.314	782.904.314	782.904.314
- Công ty Cổ phần Giải pháp tòa nhà Thông Minh	1.517.066.969	1.517.066.969	5.098.691.897	5.098.691.897	5.098.691.897
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Nam	700.000.000	700.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	25.749.710.743	25.749.710.743	32.135.851.593	32.135.851.593	32.135.851.593
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	61.686.189	61.686.189	61.686.189	61.686.189	61.686.189
- Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	941.581.388	941.581.388	941.581.388	941.581.388	941.581.388
- Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	14.733.959.138	14.733.959.138	14.733.959.138	14.733.959.138	14.733.959.138
- Công Ty TNHH MTV KCT Chương Dương	2.856.992.956	2.856.992.956	4.469.226.946	4.469.226.946	4.469.226.946
- Công ty TNHH TV Đầu Tư XD Chương Dương	182.534.600	182.534.600	772.550.000	772.550.000	772.550.000
- Công ty CP Tháp Nam Việt	1.798.582.565	1.798.582.565	1.144.090.370	1.144.090.370	1.144.090.370
Cộng	49.325.018.862	49.325.018.862	61.240.541.835	61.240.541.835	61.240.541.835

11. Người mua trả tiền trước	Giá trị	-		-	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Ngắn hạn					
- Khách hàng DA Chương Dương Home	182.123.999.460	182.123.999.460	159.903.313.774	159.903.313.774	159.903.313.774
- Văn phòng Hội đồng nhân dân	6.660.246.253	6.660.246.253	8.416.000.000	8.416.000.000	8.416.000.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	23.546.678.072	23.546.678.072	1.990.721.578	1.990.721.578	1.990.721.578
Cộng	212.330.923.785	212.330.923.785	170.310.035.352	170.310.035.352	170.310.035.352

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/6/2017
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp						
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.985.774.726	-	-	-	-	3.985.774.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.077.033.917	4.565.865.884	6.452.011.228	6.452.011.228	2.190.888.573	2.190.888.573
Thuế thu nhập cá nhân	12.449.587	1.135.853.324	1.129.043.955	1.129.043.955	19.258.956	19.258.956
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	20.833.169	3.000.000	-	-	23.833.169	23.833.169
Cộng	8.096.091.399	6.020.063.179	7.707.983.083	7.707.983.083	6.219.755.424	6.219.755.424

b) Phải thu

Thuế GTGT nộp thừa	7.319.444.617	-	3.959.450.623	11.278.895.240
Thuế khác			3.000.000	3.000.000
Cộng	7.319.444.617	-	3.959.450.623	11.278.895.240

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2018	01/01/2018
13. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4	1.307.951.340	1.307.951.340
- Công trình Depot Suối Tiên	3.107.267.031	3.107.267.031
- Tổng kho Lương thực Miền Bắc	3.561.615.634	3.561.615.634
- Dự án nhà Chung cư cao cấp Tân Hương	30.000.000.000	30.000.000.000
- Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên	8.686.934.304	9.307.642.530
- Trụ sở Công An tỉnh Bạc Liêu	18.456.882.734	16.452.169.575
- Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động gói thầu 13 và gói thầu 15	9.147.911.073	8.627.911.703
- Nhà Máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 Gói thầu 15.1	9.691.684.648	15.650.000.000
- Đại học Tôn Đức Thắng	7.012.097.386	7.012.097.386
- Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5	1.948.719.433	1.948.719.433
- Thi công xây dựng tòa nhà E BUILDING	3.333.039.275	4.158.829.902
- Dự án Long An Giai đoạn 2	1.022.841.093	659.204.729
- Thi công trụ sở DOFICO	2.074.748.847	3.129.018.521
- Dự án Vinpearl Đầm Già Nha Trang	1.726.793.812	1.726.793.812
- Công trình khác	6.836.069.276	18.064.412.023
Cộng	107.914.555.886	124.713.633.619
14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.053.149.145	1.231.049.955
Bảo hiểm xã hội	1.749.622.392	1.726.539.119
Bảo hiểm y tế	34.789.834	24.600.372
Bảo hiểm thất nghiệp	18.885.146	12.165.271
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.595.520.736	21.917.862.591
+ Lãi vay Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt nam	7.411.247.501	7.411.247.501
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 14	4.016.370.000	4.016.370.000
+ Tiền bảo Trì Căn Hộ Tân Hương	7.126.499.739	7.126.499.739
+ Phải trả khác	5.041.403.496	3.363.745.351
Cộng	26.451.967.253	24.912.217.308
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.612.566.095	6.567.566.095
Cộng	6.612.566.095	6.567.566.095

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	35.444.343.470	35.444.343.470	55.892.470.648	105.957.553.171	85.509.425.993	85.509.425.993
+ Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng ĐT & Phát triển tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	32.501.885.775	32.501.885.775	51.809.123.078	84.600.689.955	65.293.452.652	65.293.452.652
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽²⁾	2.942.457.695	2.942.457.695	4.083.347.570	21.356.863.216	20.215.973.341	20.215.973.341
b) Vay dài hạn	237.639.561.646	237.639.561.646	80.693.581.448	-	156.945.980.198	156.945.980.198
+ Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT NT - Chi nhánh Hiệp Phước ⁽³⁾	91.780.158.750	91.780.158.750	41.328.890.314	-	50.451.268.436	50.451.268.436
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT NT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾	84.720.146.538	84.720.146.538	38.149.744.904	-	46.570.401.634	46.570.401.634
- Tổng Công ty XD số 1 - CTCP ⁽⁴⁾	61.139.256.358	61.139.256.358	1.214.946.230	-	59.924.310.128	59.924.310.128

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/378299/HĐTĐ ngày 22/8/2017, hạn mức tín dụng tối đa là 120 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/7/2018. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại hợp đồng số 01/2011 và hợp đồng số 02/2011 thế chấp máy móc thiết bị.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số PLIK.DN.01060917 ngày 12/9/2017, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bù đắp bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi trả hàng tháng, tài sản đảm bảo là tòa nhà trụ sở văn phòng công ty tại 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng đồng tài trợ của 02 (hai) Ngân hàng số 1175/HP-11 ngày 27/10/2017. Ngân hàng đầu mối là Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hiệp Phước và Ngân hàng đồng tài trợ là Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh 11. Mục đích vay để bù đắp và thanh toán các chi phí thực hiện dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM và phát hành bảo lãnh cho người mua căn hộ. Số tiền cho vay tối đa là 488,89 tỷ đồng, trong đó cho vay xây dựng dự án tối đa là 245 tỷ đồng và cấp bảo lãnh cho người mua nhà ở hình thành trong tương lai của dự án tối đa là 243,89 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 54 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên đối với khoản vay đầu tư xây dựng dự án. Thời gian ân hạn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tháng 7/2019 bắt đầu trả gốc vay. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Điều chỉnh lãi suất khi bên cho vay áp dụng biểu lãi suất cho vay mới. Thời điểm trả nợ gốc được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ, trả lãi 03 (ba) tháng/lần vào ngày 10 của tháng cuối cùng của kỳ tính lãi. Tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home.

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2016/HĐTĐ-ADB/CC1-CDC ngày 15/3/2016, số tiền vay là 3.000.000 USD. Mục đích vay để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 15 năm, ân hạn 5 năm. Lãi suất và phí được quy định cụ thể tại hợp đồng vay và khế ước nhận nợ, trả gốc, lãi định kỳ vào ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng vay. Tại ngày 30/6/2018, đã giải ngân số tiền vay là 2.708.392,68 USD. Công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ theo tỷ giá 22.574 đồng/USD theo thông báo số 2587/TB-KBNN ngày 31/5/2018 của kho bạc nhà nước.

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	157.064.060.000	77.142.009.600	9.214.242.388	18.283.267.033	261.703.579.021
Tăng vốn năm trước	-	-	889.359.482	28.994.963.740	29.884.323.222
- <i>Lãi trong năm trước</i>				28.994.963.740	28.994.963.740
- <i>Trích các quỹ</i>			889.359.482		889.359.482
Giảm vốn năm trước	-	-	-	17.742.775.632	17.742.775.632
- <i>Phân phối LN</i>				17.404.274.103	17.404.274.103
- <i>Giảm khác</i>				338.501.529	338.501.529
Số dư cuối năm trước	157.064.060.000	77.142.009.600	10.103.601.870	29.535.455.141	273.845.126.611
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.599.571.228	17.625.253.896	19.224.825.124
- <i>Lãi trong kỳ</i>				17.625.253.896	17.625.253.896
- <i>Trích các quỹ</i>			1.599.571.228		1.599.571.228
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	30.613.512.791	30.613.512.791
- <i>Phân phối LN⁽¹⁾</i>				29.754.617.090	29.754.617.090
- <i>Giảm khác⁽²⁾</i>				858.895.701	858.895.701
Số dư cuối kỳ	157.064.060.000	77.142.009.600	11.703.173.098	16.547.196.246	262.456.438.944

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 và Nghị quyết HĐQT như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.599.571.228	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.454.155.662	đồng
- Chia cổ tức	26.700.890.200	đồng
+ <i>Chia bằng tiền</i>	26.700.890.200	đồng
Cộng	29.754.617.090	đồng

Theo nghị quyết đại Hội đồng cổ đông thường niên số 25/2018/NQ-ĐHCD-CDC ngày 23/4/2018 chia cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt tỷ lệ 12% vốn điều lệ. Theo nghị quyết số 28/NQ-HĐQT-CDC ngày 17/5/2018 của Hội đồng quản trị thì tỷ lệ cổ tức tạm ứng năm 2018 là 5%. Như vậy tổng tỷ lệ cổ tức trả trong 6 tháng đầu năm 2018 là 17%.

(2) Giảm khác là tiền thuế truy thu theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước tại thông báo số 170/TB-KTNN ngày 7/03/2018

b) <i>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	37.333.480.000	37.333.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	119.730.580.000	119.730.580.000
Cộng	157.064.060.000	157.064.060.000

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.064.060.000	157.064.060.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.064.060.000	157.064.060.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.700.890.200	15.706.406.000

	30/06/2018	01/01/2018
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.706.406	15.706.406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.706.406	15.706.406
- Cổ phiếu phổ thông	15.706.406	15.706.406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.706.406	15.706.406
- Cổ phiếu phổ thông	15.706.406	15.706.406
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Đơn vị tính: đồng	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
a) Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	56.925.727.433	62.030.337.150
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	113.130.489.005	31.689.394.917
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	17.664.558.173	17.051.452.416
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Xây Dựng Chương Dương Sài Gòn thuê mặt bằng	-	83.697.624
Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	15.479.125	-
Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương thuê mặt bằng	213.373.194	228.988.179
Cộng	187.949.626.930	111.083.870.286
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Giá vốn xây lắp	55.043.464.627	59.240.639.908
Giá vốn bất động sản	103.986.483.924	22.114.858.214
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	10.673.925.035	10.891.600.156
Cộng	169.703.873.586	92.247.098.278
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.268.569.775	134.816.146
Lãi bán các khoản đầu tư	9.391.750	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.909.600	10.809.600
Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	-	11.972.787.939
Cộng	4.281.871.125	12.118.413.685
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Lãi tiền vay	5.323.413.135	4.658.416.590
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(303.160.648)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(78.925.045)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	273.960.310	(381.253.450)
Chi phí tài chính khác	19.455.578	306.018.079
Cộng	5.313.668.375	4.504.256.174

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	414.892.059	1.342.197.987
Chi phí hoa hồng môi giới	-	226.690.400
Chi phí bán hàng khác	414.892.059	1.115.507.587
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.676.318.570	5.107.131.190
Chi phí nhân viên quản lý	3.048.254.956	3.122.421.510
Chi phí quản lý khác	2.628.063.614	1.984.709.680
6. Thu nhập khác		
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Hoàn nhập chi phí trích trước	10.200.000.000	-
Các khoản khác	10.692.000	90.909.091
Cộng	10.210.692.000	90.909.091
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
a. Lợi nhuận trước thuế	21.332.224.079	19.949.700.241
a1. Lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh thông thường	15.742.870.174	
a2. Lợi nhuận trước thuế của hoạt động bán nhà ở xã hội	5.589.353.905	
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(2.696.214)	122.624.592
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	1.213.386	133.434.192
- <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	1.213.386	93.434.192
- <i>Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng</i>	-	40.000.000
b2. Các khoản điều chỉnh giảm	3.909.600	10.809.600
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	3.909.600	10.809.600
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	21.329.527.865	20.072.324.833
c1. <i>Lợi nhuận tính thuế TNDN của HĐKD thông thường (a1+b)</i>	15.740.173.960	20.072.324.833
c2. <i>Lợi nhuận tính thuế TNDN của hoạt động bán nhà ở xã hội</i>	5.589.353.905	
d. Thuế suất thuế TNDN		
d1. <i>Lợi nhuận tính thuế TNDN của HĐKD thông thường</i>	20%	20%
d2. <i>Lợi nhuận tính thuế TNDN của hoạt động bán nhà ở xã hội</i>	10%	
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.706.970.183	4.014.464.967
e1. <i>Chi phí thuế TNDN của hoạt động KD thông thường (c1*d1)</i>	3.148.034.792	4.014.464.967
e2. <i>Chi phí thuế TNDN của hoạt động bán nhà ở xã hội (c2*d2)</i>	558.935.391	-
f. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (f-e)	3.706.970.183	4.014.464.967
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.862.336.438	24.008.793.269
Chi phí nhân công	6.305.782.901	8.740.350.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.703.625	1.307.240.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.764.653.526	92.939.489.271
Chi phí khác bằng tiền	13.373.232.462	20.502.720.711
Cộng	177.427.708.952	147.498.594.794

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công Xây dựng số 1 - CTCP	Đơn vị góp vốn	Giảm doanh thu theo kiểm toán nhà nước	(233.816.347)
			Thu tiền khối lượng	424.738.148
			Bù trừ công nợ	424.738.148
2	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Thuê gia công chế tạo	391.781.504
			Trả tiền thuê gia công	1.207.395.493
			Bù trừ công nợ	864.400.893
3	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Thuê thi công	2.015.288.573
			Trả tiền vận chuyển	650.673.221
			Bù trừ công nợ	1.850.111.752
4	Công ty TNHH MTV Kết cấu thép Chương Dương	Công ty con	Cho thuê mặt bằng	213.373.194
			Thu tiền cho thuê mặt bằng	232.965.129
			Thuê thi công	1.086.349.000
			Trả tiền thuê thi công	2.230.000.000
5	Công ty Cổ phần Thập Nam Việt	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê	15.479.125
			Bù Trừ công nợ	17.027.037
			Mua vật tư	12.338.689.226
			Thuê Thi công	8.745.448.020
			Trả tiền mua vật tư và thuê thi công	20.042.361.518
			Bù trừ công nợ	239.697.068
			Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký Cộng			924.114.000	872.383.000
			924.114.000	872.383.000

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.925.727.433	113.130.489.005	17.893.410.492	187.949.626.930
Khấu hao và các chi phí phân bổ	55.043.464.627	104.401.375.983	10.673.925.035	170.118.765.645
Chi phí không phân bổ				5.676.318.570
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				12.154.542.715
Tài sản bộ phận	133.336.486.515	466.924.807.343	3.771.461.361	604.032.755.219
Tài sản không phân bổ	-	-	-	344.637.090.106
Tổng tài sản	133.336.486.515	466.924.807.343	3.771.461.361	948.669.845.325
Nợ phải trả bộ phận	106.402.352.733	213.166.840.553	7.288.852.480	326.858.045.766
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	359.355.360.615
Tổng nợ phải trả	106.402.352.733	213.166.840.553	7.288.852.480	686.213.406.381

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Thị Diễm Hằng

Hồ Minh Trí

Văn Minh Hoàng